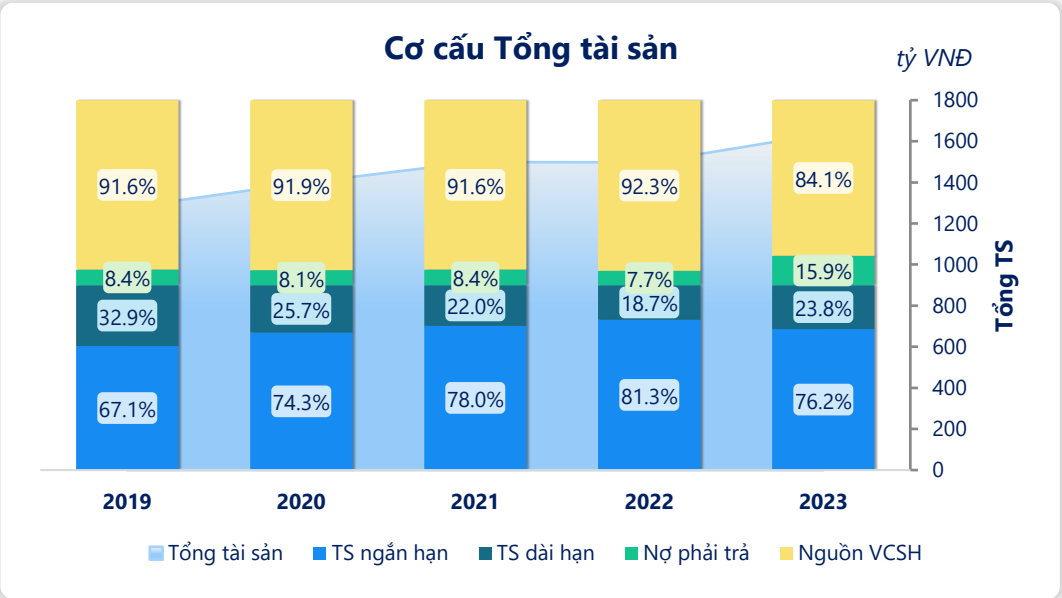
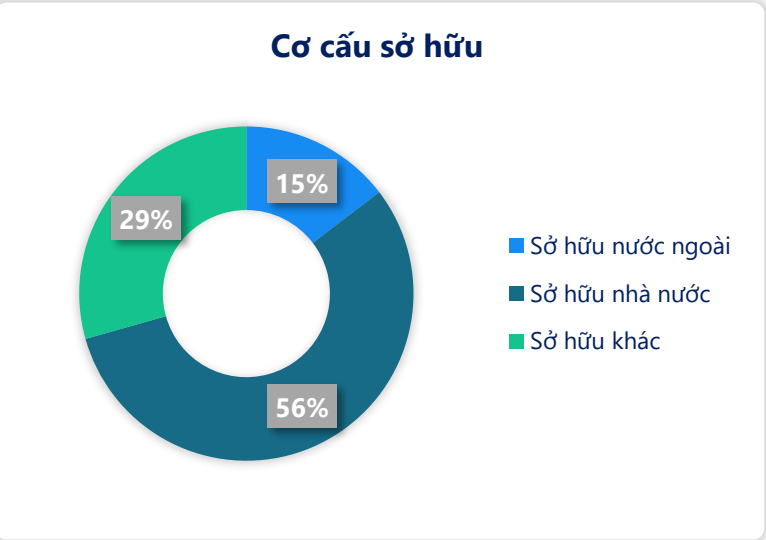


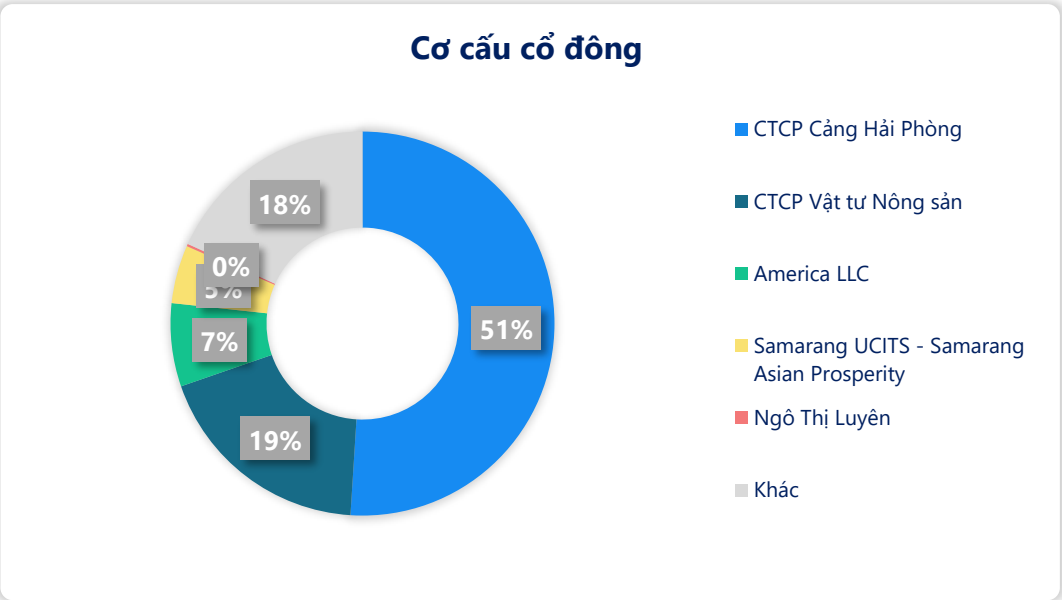
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		71,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		74,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,570		
SL cổ phiếu LH		40,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,975		
% sở hữu nước ngoài		14.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,374		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,876		
P/E		8.7		
EPS		8,223		
	YTD	1T	3T	6T
DVP	76.8%	17.8%	16.8%	38.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DVP** năm 2023 tăng trưởng **9.21%** so với năm trước, đạt **1,636** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.1%, cao hơn nợ phải trả.

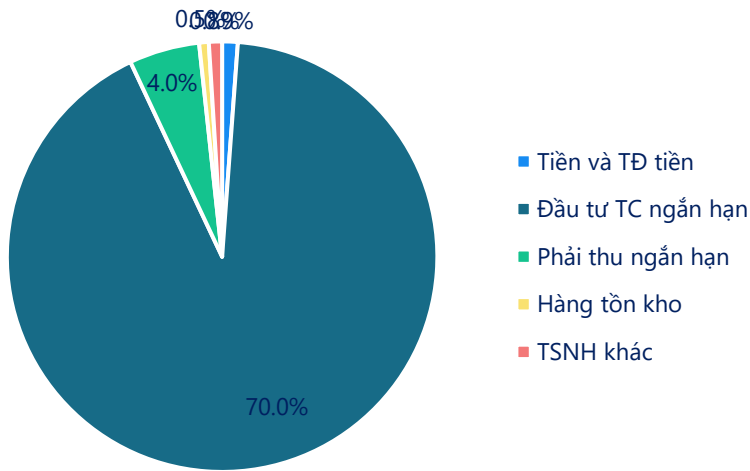
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **56.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 29.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 14.6%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Cảng Hải Phòng** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Vật tư Nông sản nắm giữ 18.7% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 7.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

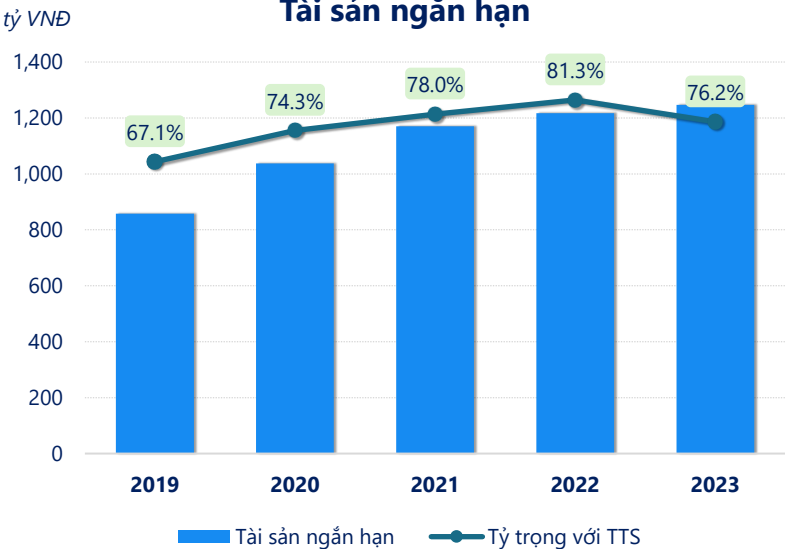


2023

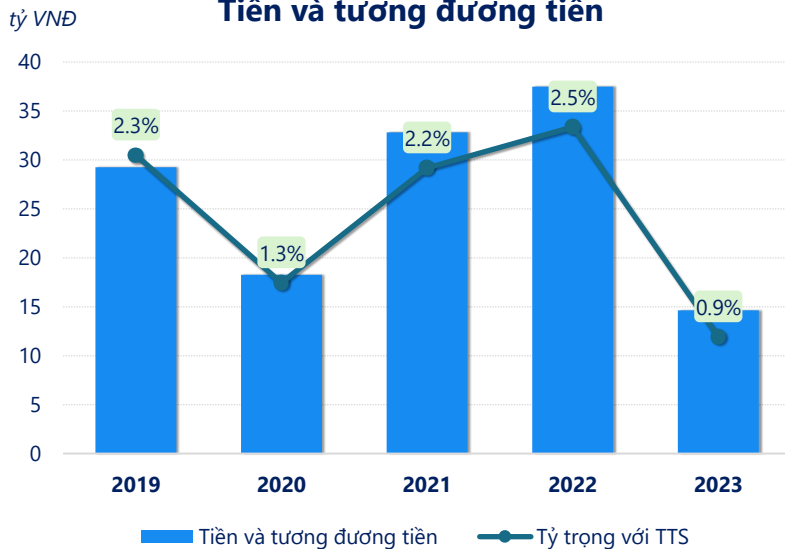
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DVP đạt **1,247** tỷ đồng, tăng trưởng **2.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.03% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

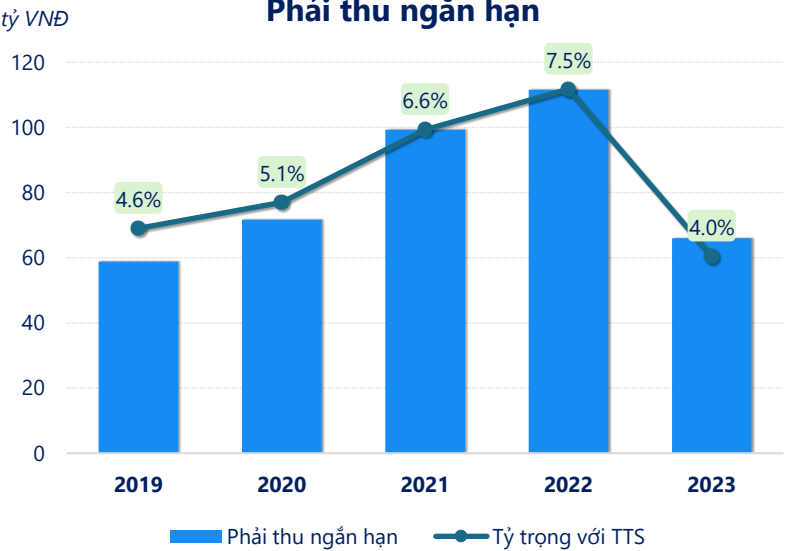
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



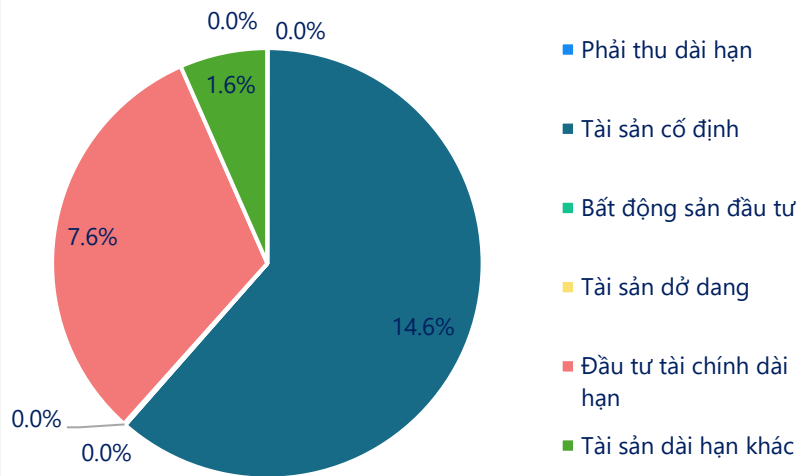
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



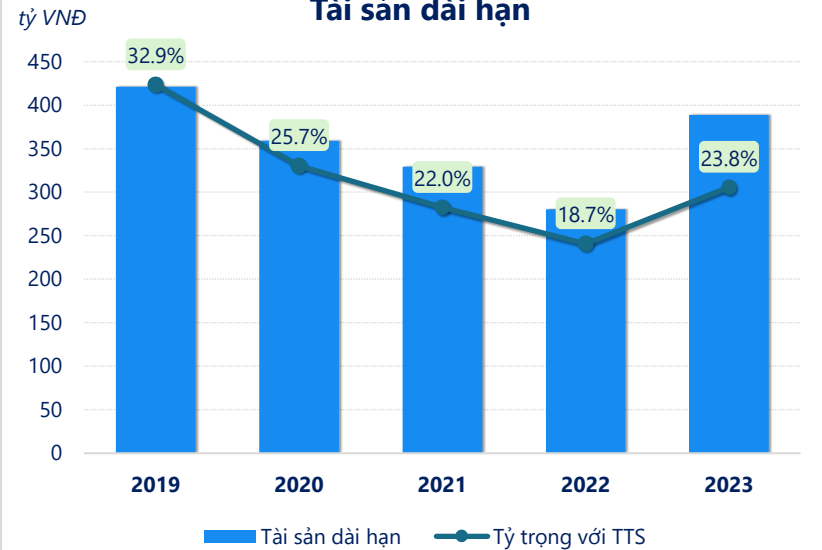
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **38.7%** so với năm trước và đạt **388.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.56%.

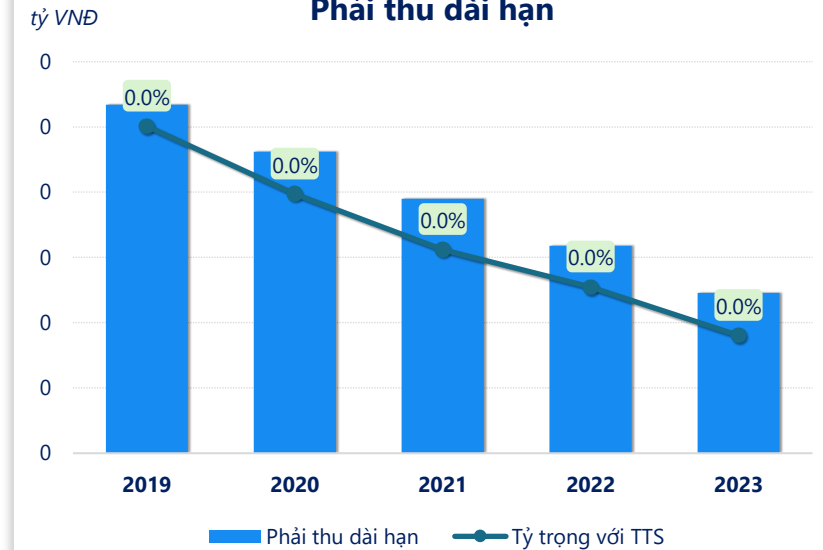
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



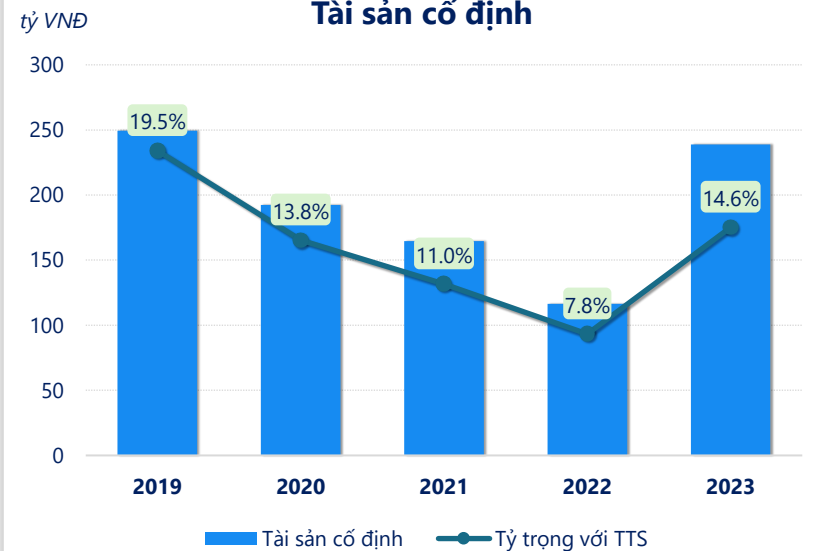
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



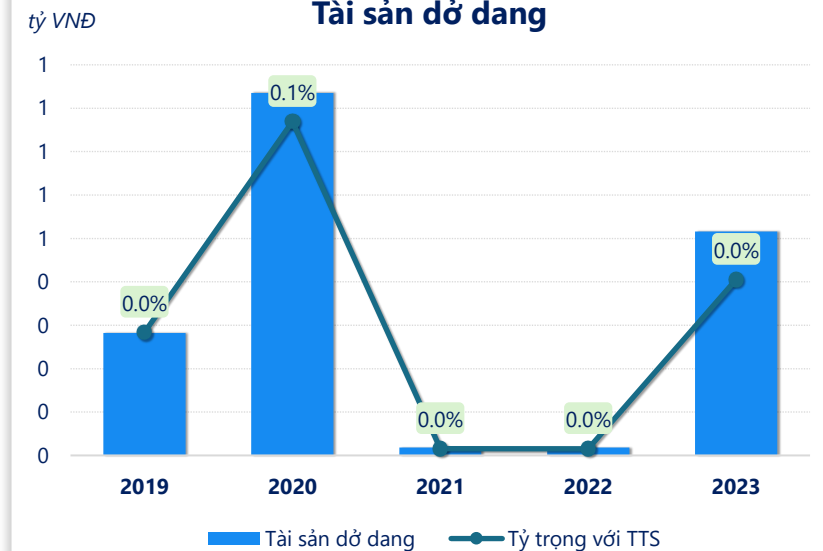
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

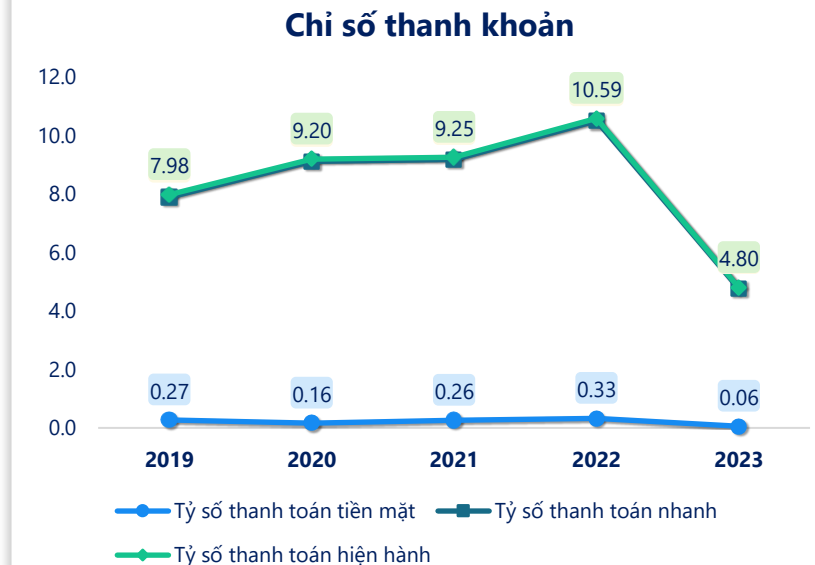
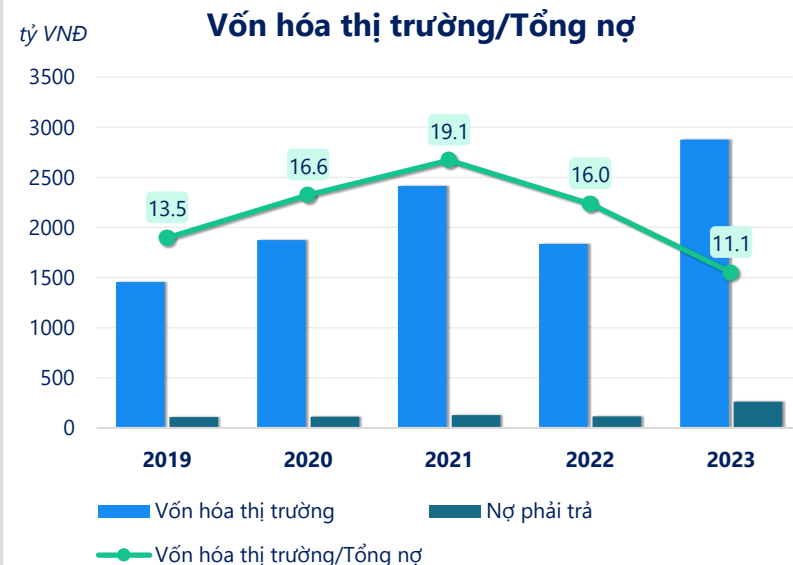
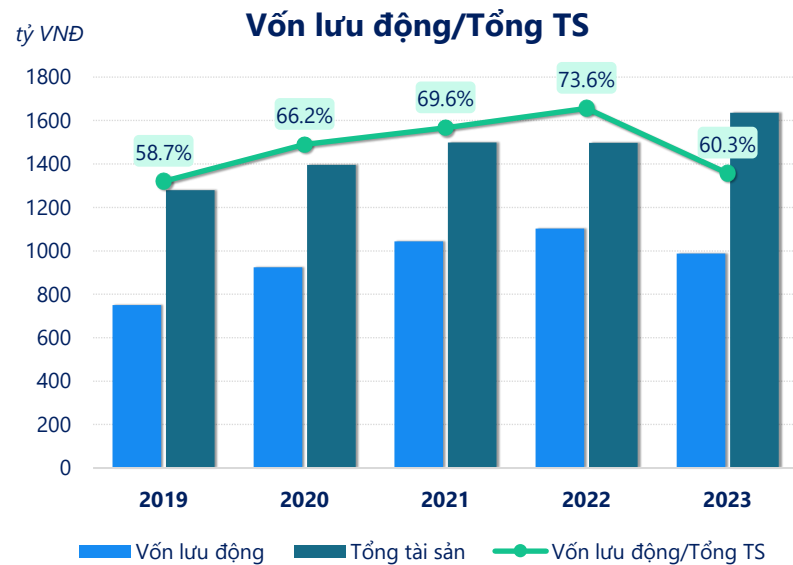
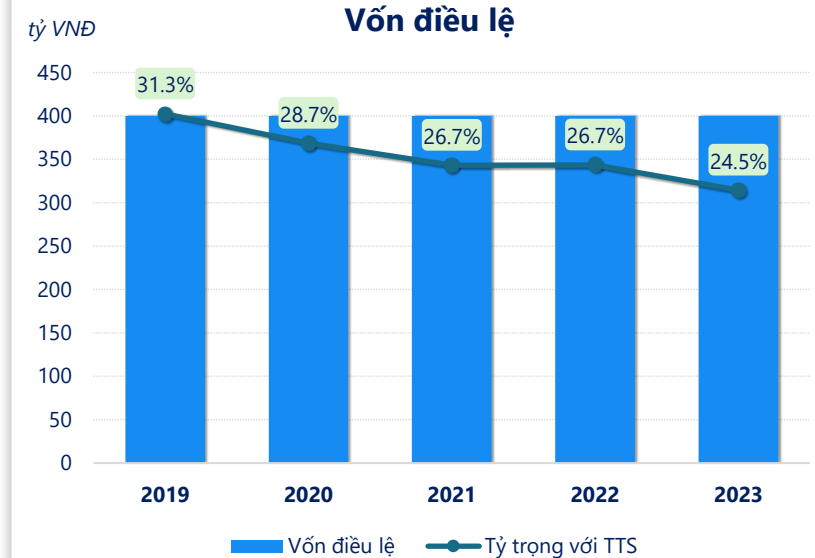
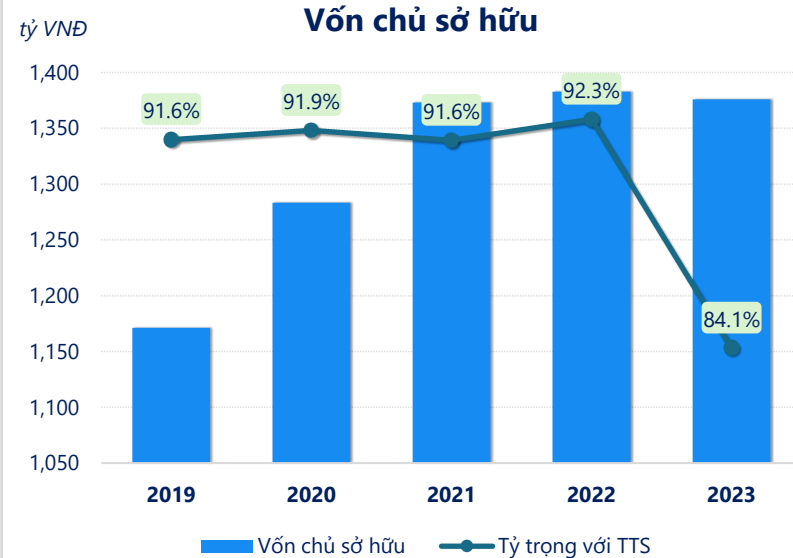
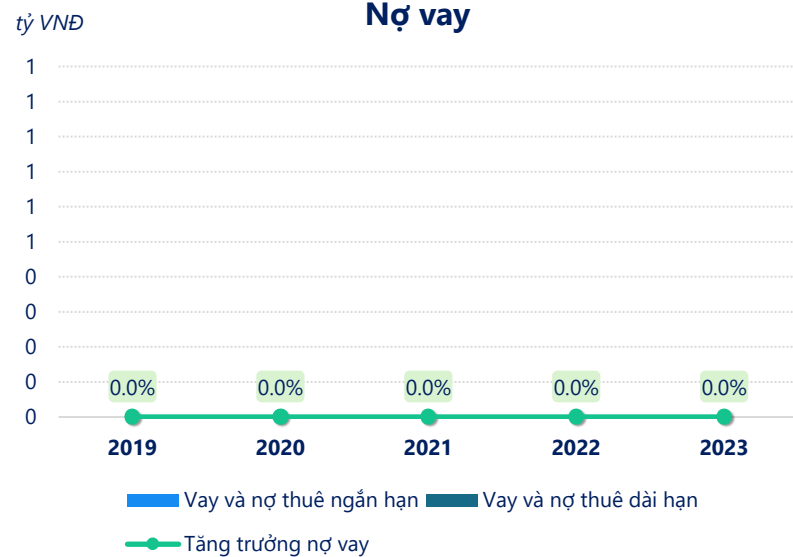


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,634</b>	<b>1,498</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,245</b>	<b>1,217</b>	<b>2.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	14.6	37.5	-61.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,145	1,053	8.7%
Phải thu ngắn hạn	66.0	112	-40.9%
Hàng tồn kho	8.99	9.37	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	5.97	70.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>389</b>	<b>280</b>	<b>38.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.12	0.16	-22.6%
Tài sản cố định	239	116	105%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.02	2738%
Đầu tư tài chính dài hạn	124	137	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	25.7	26.5	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>259</b>	<b>115</b>	<b>126%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>259</b>	<b>115</b>	<b>126%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	36.2	24.4	48.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,374</b>	<b>1,383</b>	<b>-0.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,374</b>	<b>1,383</b>	<b>-0.6%</b>
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>560</b>	<b>518</b>	<b>609</b>	<b>585</b>	<b>549</b>
Giá vốn hàng bán	275	269	289	274	322
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>285</b>	<b>249</b>	<b>319</b>	<b>311</b>	<b>228</b>
Doanh thu HĐTC	80.5	91.9	82.4	99.1	156
Chi phí TC	0.07	0.34	0.25	1.17	0.24
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	65.6	50.7	60.7	62.6	69.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>300</b>	<b>290</b>	<b>341</b>	<b>346</b>	<b>314</b>
Lợi nhuận khác	2.16	0.03	-1.58	-0.78	84.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>302</b>	<b>290</b>	<b>339</b>	<b>345</b>	<b>398</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>248</b>	<b>238</b>	<b>277</b>	<b>283</b>	<b>331</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>248</b>	<b>238</b>	<b>277</b>	<b>283</b>	<b>331</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.4	179	235	186	246
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-89.5	-60.8	57.5	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.1	-101	-159	-240	-200
Tiền đầu kỳ	20.7	29.2	18.3	32.8	37.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.56</b>	<b>-10.9</b>	<b>14.7</b>	<b>4.39</b>	<b>-23.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.06	-0.12	0.28	0.49
Tiền cuối kỳ	29.2	18.3	32.8	37.5	14.6